Mẫu số 01-A

TỔNG CÔNG TY TM XNK THANH LỄ - CTCP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: ..820../CV-TL	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3/năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP

- Mã chứng khoán: TLP
- Địa chỉ: Số 63 Yersin, phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0274 3829534 Fax: 0274 3824112
- Email: contact@thalexim.vn Website: thalexim.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 3/năm 2026

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán .....):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP
Ký ngày: 30/10/2026 15:01:12

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/10/2026 tại đường dẫn: thalexim.vn

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY THANH LỄ

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phạm Thị Băng Trang

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 3/2026;
- Văn bản giải trình.

TỔNG CÔNG TY TM XNK THANH LỄ - CTCP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:..8.2.1../CV-TL	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026*
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại BCTC công ty mẹ Quý 3 năm 2026 so với Quý 3 năm 2025.	

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP.

- Mã chứng khoán: TLP

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 63 Yersin, Phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Điện thoại liên hệ: (0274) 3829 535 Fax: (0274) 3829 533

- Người thực hiện công bố thông tin: (Bà) Phạm Thị Băng Trang.

- Chức vụ: Tổng Giám đốc.

2. Nội dung thông tin công bố: Giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý 3 năm 2026 so với Quý 3 năm 2025: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ báo cáo là 15,83 tỷ đồng, tăng 7,22 tỷ đồng, tương ứng tăng 83,76% so với Quý 3 năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu do: Giá bán xăng dầu tăng làm cho doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 63,13% so với cùng kỳ. Giá vốn hàng bán tăng 64,88%, cao hơn tốc độ tăng doanh thu, làm hạn chế mức tăng lợi nhuận gộp, lợi nhuận gộp đạt 210,69 tỷ đồng, tăng 27,52 tỷ đồng, tương ứng tăng 15,03% so với cùng kỳ. Cùng với đó, diễn biến mặt bằng lãi suất cho vay tăng so với cùng kỳ, đồng thời nhu cầu vốn phục vụ hoạt động kinh doanh cao nên chi phí lãi vay tăng 44,99% so với Quý 3 năm 2025, làm giảm một phần hiệu quả tăng trưởng lợi nhuận.

3. Loại thông tin công bố: ☐ Định kỳ ☑ Bất thường ☐ Theo yêu cầu

4.Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử www.thalexim.vn của Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:
-Như Kính gửi;
-Lưu: KT, HC.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY THANH LỄ

Phạm Thị Băng Trang

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XNK THANH LỄ - CTCP
THALEXIM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 03/2026

Nơi nhận:
Ngày nhận :

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

SỐ TT	MẪU SỐ	TÊN MẪU BIỂU
1	B 01 - DN	- Báo cáo tình hình tài chính
2	B 02 - DN	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3	B 03 - DN	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4	B 09 - DN	- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY THANH LỄ

Phạm Thị Băng Trang

Tên Công ty: TỔNG CTY TM XNK THANH LỄ - CTCP
Địa chỉ: Số 63 Yersin, P. Thủ Dầu Một, Tp Hồ Chí Minh

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo TT số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**7.703.550.936.084**	**6.662.167.115.953**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**2.026.731.306.825**	**1.737.714.139.612**
1. Tiền	111		470.848.426.025	704.209.139.612
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.555.882.880.800	1.033.505.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.799.591.441.742**	**2.280.381.110.160**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**V.3.1**	1.656.048.936.361	2.056.126.586.415
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	**V.4.1**	9.389.596.666	10.915.276.753
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	**V.4.1**	139.801.609.093	218.987.947.370
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	**V.4.1**	(5.648.700.378)	(5.648.700.378)
7.Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
III. Hàng tồn kho	**140**	**V.5**	**3.717.170.714.099**	**2.624.259.735.912**
1. Hàng tồn kho	141		3.717.170.714.099	2.624.259.735.912
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
IV.Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**160.057.473.418**	**19.812.130.269**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	**V.11.1**	15.022.830.162	6.241.252.745
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	**V.6.1**	142.134.650.657	176.566.149
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	**V.6.2**	2.899.992.599	13.394.311.375
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.344.758.095.880**	**2.331.641.006.142**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**21.860.000.000**	**20.000.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	**V.3.2**	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	**V.4.2**	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	**V.4.2**	21.860.000.000	20.000.000.000
6. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II.Tài sản cố định	**220**		**721.150.230.240**	**759.088.616.519**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**V.7**	**536.774.622.674**	**569.416.222.130**
- Nguyên giá	222		1.596.892.237.633	1.579.854.155.238
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.060.117.614.959)	(1.010.437.933.108)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227	**V.8**	**184.375.607.566**	**189.672.394.389**
- Nguyên giá	228		297.390.657.399	297.320.315.399
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(113.015.049.833)	(107.647.921.010)
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.9**	**290.088.844.792**	**291.798.594.250**
- Nguyên giá	241		337.862.578.075	337.862.578.075
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(47.773.733.283)	(46.063.983.825)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**395.983.246.594**	**344.591.807.081**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	**V.10.1**	48.293.685.280	47.131.030.447
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	**V.10.2**	347.689.561.314	297.460.776.634

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**910.625.707.872**	**910.625.707.872**
1. Đầu tư vào công ty con	261	**V.2.2**	616.229.963.381	616.229.963.381
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	**V.2.3**	294.395.744.491	294.395.744.491
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**5.050.066.382**	**5.536.280.420**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	**V.11.2**	5.050.066.382	5.536.280.420
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**10.048.309.031.964**	**8.993.808.122.095**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**7.590.423.388.658**	**6.605.519.362.725**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**7.309.630.937.622**	**6.319.926.224.655**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**V.14.1**	1.114.142.729.290	469.558.363.829
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	**V.16.1**	56.457.861.242	43.226.436.155
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	**V.16.2**	140.445.625	151.363.120
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	**V.13**	5.233.092.042	268.199.007.226
5. Phải trả người lao động	315	**V.16.3**	7.880.187.323	5.947.465.445
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	**V.15.1**	1.949.785.605	8.513.698.137
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9.Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	**V.18.1**	-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	**V.16.5**	9.402.834.652	8.411.082.275
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	**V.12**	5.769.219.895.731	5.119.326.002.538
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	**V.16.4**	4.942.177.313	4.952.177.313
14. Quỹ bình ổn giá	324	**V.17**	340.261.928.799	391.640.628.617
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	325		-	
II. Nợ dài hạn	**330**		**280.792.451.036**	**285.593.138.070**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	**V.14.2**	22.024.200.000	22.024.200.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	**V.16.6**		-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	**V.15.2**	-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7.Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	**V.18.2**	223.438.835.729	219.352.501.016
8. Phải trả dài hạn khác	338	**V.16.7**	19.310.342.307	20.411.654.054
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	**V.19**	16.019.073.000	23.804.783.000
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.20**	**2.457.885.643.306**	**2.388.288.759.370**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(243.800.000)	(243.800.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.930.566.439	34.930.566.439
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		57.198.876.867	(12.398.007.069)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(12.398.007.069)	(105.479.443.111)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		69.596.883.936	93.081.436.042
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**10.048.309.031.964**	**8.993.808.122.095**

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Ngọc Đan Thảo	*Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao*	*Phạm Thị Băng Trang*

M.S.D.N: 3700418488 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY THANH LÊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tên Công ty: TỔNG CTY TM XNK THANH LỄ - CTCP
Địa chỉ: Số 63 Yersin, P. Thủ Dầu Một, Tp Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo TT số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		8.505.644.350.811	5.214.131.857.944	22.895.137.911.503	15.353.103.384.679
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**VI.21**	**8.505.644.350.811**	**5.214.131.857.944**	**22.895.137.911.503**	**15.353.103.384.679**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	8.294.952.922.693	5.030.964.007.627	22.245.680.786.770	14.820.300.002.113
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**210.691.428.118**	**183.167.850.317**	**649.457.124.733**	**532.803.382.566**
6.Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.23	36.017.430.756	25.528.381.502	64.526.465.987	51.056.167.445
8. Chi phí tài chính	23	VI.24	86.677.803.884	64.692.785.839	254.282.061.634	209.161.044.557
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		*85.689.938.751*	*59.102.348.836*	*238.628.235.718*	*168.010.539.387*
9. Chi phí bán hàng	25	VI.25	123.283.877.319	117.742.097.864	316.805.895.830	262.335.874.916
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	17.121.301.270	17.539.402.500	58.104.594.026	91.768.785.634
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22 -(23+ 25+26)}	**30**		**19.625.876.401**	**8.721.945.616**	**84.791.039.230**	**20.593.844.904**
12. Thu nhập khác	31	VI.27	553.956.945	608.532.487	3.634.598.033	2.542.521.067
13. Chi phí khác	32	VI.28	386.342.791	713.406.227	1.429.532.343	4.126.126.512
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**167.614.154**	**(104.873.740)**	**2.205.065.690**	**(1.583.605.445)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**19.793.490.555**	**8.617.071.876**	**86.996.104.920**	**19.010.239.459**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	3.958.698.111	-	17.399.220.984	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		-		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**15.834.792.444**	**8.617.071.876**	**69.596.883.936**	**19.010.239.459**

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Ngọc Đan Thảo	*Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao*	*Phạm Thị Băng Trang*

M.S.D.N: 3700[illegible] C.T.C.P TỔNG CÔNG TY THANH LỄ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY TM XNK THANH LỄ - CTCP
Số 63 Yersin, P. Thủ Dầu Một, Tp Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03 – DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		24.219.425.154.758	18.525.050.605.992
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(23.108.747.851.007)	(15.941.282.967.657)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(79.093.606.618)	(69.602.136.377)
4. Chi phí đi vay đã trả	4		(244.840.125.852)	(172.096.647.805)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(8.593.678.400)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		328.730.875.044	102.063.582.708
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(1.547.077.177.937)	(2.706.747.171.835)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**(440.196.410.012)**	**(262.614.734.974)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(121.356.088.467)	(52.066.362.913)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		142.354.641.586	102.851.792.096
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(22.000.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		54.387.561.850	60.012.874.626
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**75.386.114.969**	**88.798.303.809**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			-
3.Tiền thu từ đi vay	33		21.729.702.461.319	16.650.499.566.537
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(21.075.864.081.568)	(15.956.476.076.614)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.917.495)	(9.817.965)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**653.827.462.256**	**694.013.671.958**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**289.017.167.213**	**520.197.240.793**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1.737.714.139.612**	**1.263.099.099.951**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	VII.34	**2.026.731.306.825**	**1.783.296.340.744**

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Huyền Phương	*Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao*	*Phạm Thị Băng Trang*

TỔNG CÔNG TY TM XNK THANH LỄ - CTCP
Số 63 Yersin. Phường Thủ Dầu Một . Tp.HCM

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn:** công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh**

Xuất nhập khẩu xăng dầu; mua bán nguyên liệu, nhiên liệu xăng dầu; Gia công chế biến xăng dầu; Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp, tổ chức các cuộc hội nghị, hội thảo, cho thuê kho bãi, nhà xưởng; Kinh doanh, tổ chức các loại hình vui chơi giải trí; Mua bán vật liệu xây dựng, đá, cát, sỏi; Đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị, nhà ở công nhân; Kinh doanh phục vụ ăn uống giải khát.

3. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
5. **Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách các công ty con

	Tỷ lệ lợi ích của công ty
Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương	100,00%
Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới 61-05D	100,00%
Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	80,00%
Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistic	60,00%
Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	57,97%
Công ty CP Sản xuất kinh doanh Thanh Lễ	56,84%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

	Tỷ lệ lợi ích của công ty
Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương	35,02%
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	25,00%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ tại TP HCM	102 Nguyễn Du, P Sài Gòn, TP HCM
Chi nhánh Tổng công ty tại TP Long Xuyên	Số 493/43, Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang.
Chi nhánh Tổng công ty tại Tỉnh Thừa Thiên Huế	Thôn 1B, Phường Phú Bài, Thành phố Huế.
Chi nhánh Tổng công ty tại Tỉnh Bình Phước	Quốc lộ 14, Xã Nha Bích, Tỉnh Đồng Nai

Chi nhánh Tổng công ty tại Tỉnh Đắk Lắk	Số 463 Nguyễn Văn Cừ, P. Tân Lập, Tỉnh Đắk Lắk
Chi nhánh Tổng Công ty tại TP Hải Phòng	Đầm Mắm, khu Hạ Đoạn 2, P.Đông Hải, Tp Hải Phòng
Công viên Nước Thanh Lễ	P Thủ Dầu Một, TP HCM.
Trung tâm Hội nghị Nhà hàng Khách sạn Gold Star	P Thủ Dầu Một, TP HCM.
Tổng kho Xăng dầu Chánh Mỹ	P Thủ Dầu Một, TP HCM
Tổng kho Xăng dầu VK 102-Thanh Lễ	Ấp 6, X.Nhà Bè, TP.HCM.
Ban Quản lý KCN Sóng Thần I – Bình Đường	P Dĩ An, TP Hồ Chí Minh.
Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu (20 cửa hàng)	Tp Hồ Chí Minh và tỉnh Đồng Nai
Nhà máy sản xuất Bê tông	Phường Thuận An, HCM.
Kho Xăng dầu Bình Thắng	P Dĩ An, TP HCM.
Trung tâm Tổ chức Hội nghị và Sự kiện Thanh Lễ	Xã Phú Giáo, TP HCM.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Kỳ kế toán:** bắt đầu từ 01/01/2026 kết thúc vào ngày 31/12/2026
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính.
2. Báo cáo tài chính được trình bày bằng nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc.Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền. có phân biệt theo từng nguồn hàng nhập khẩu và nội địa

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ), Bất động sản (BĐS) đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và Bất động sản đầu tư : Theo nguyên giá.

Trong Bảng Cân đối kế toán. TSCĐ và Bất động sản đầu tư được phản ảnh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ, BĐS đầu tư

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Căn cứ vào tình hình sử dụng tài sản, tình hình kinh doanh, năm 2019 Tổng công ty xác định thời gian khấu hao của các nhóm TSCĐ như sau:

Tài sản cố định hữu hình:

- Nhà cửa loại kiên cố	25 - 50
- Nhà xưởng, kho bãi, các vật kiến trúc khác	5 - 20
- Máy móc, thiết bị thông tin, điện tử, tin học, dụng cụ quản lý	3 - 15
- Phương tiện vận tải	6 - 15
- Tài sản cố định khác	3 - 10

Tài sản cố định vô hình và Bất động sản đầu tư:

Được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Quyền sử dụng đất: thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn. dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận và phân bổ cho từng đối tượng chi phí sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng tài sản bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí chờ phân bổ (ngắn hạn. dài hạn) bao gồm: tiền thuê, bảo hiểm, công cụ, dụng cụ, bao bì, chi phí sửa chữa...
- Chi phí chờ phân bổ là các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh mà thời gian hữu dụng của nó kéo dài trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh
- Phương pháp phân bổ: Đường thẳng, theo thời gian hữu dụng ước tính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí chờ phân bổ

- Các khoản chi phí chờ phân bổ, chi phí sửa chữa lớn, được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng

công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua; công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa; doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn; có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Khi kết quả giao dịch không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.
- Doanh thu và chi phí liên quan tới cùng một giao dịch phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

		Cuối quý	Đầu năm
1.	**Tiền**		
	- Tiền	470.848.426.025	704.209.139.612
	- Các khoản tương đương tiền	1.555.882.880.800	1.033.505.000.000
	Cộng	**2.026.731.306.825**	**1.737.714.139.612**
2.	**Các khoản đầu tư tài chính**		
2.1	Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
2.2	Đầu tư vào công ty con	616.229.963.381	616.229.963.381
2.3	Đầu tư vào công ty liên kết	294.395.744.491	294.395.744.491

3.	**Các khoản phải thu của khách hàng**		
3.1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.656.048.936.361	2.056.126.586.415
3.2	Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
4.	**Các khoản phải thu khác**		
4.1	Phải thu ngắn hạn khác	143.542.505.381	224.249.898.745
4.2	Phải thu dài hạn khác	21.860.000.000	20.000.000.000
5.	**Hàng tồn kho**		
	- Hàng mua đang đi đường	-	750.915.360.368
	- Nguyên liệu. vật liệu	362.971.285.664	65.721.196.350
	- Công cụ. dụng cụ	11.750.000	11.750.000
	- Chi phí sản xuất dở dang	-	-
	- Thành phẩm	884.352.641.868	478.046.035.929
	- Hàng hóa	2.469.835.036.567	1.329.565.393.265
	- Hàng gửi đi bán	-	-
	Cộng	**3.717.170.714.099**	**2.624.259.735.912**
6.	**Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**		
6.1	Thuế GTGT còn được khấu trừ	142.134.650.657	176.566.149
6.2	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	2.899.992.599	13.394.311.375

7.Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	**1.145.419.328.059**	**210.276.585.859**	**215.574.291.919**	**7.022.597.780**	**1.561.351.621**	**1.579.854.155.238**
- Mua trong kỳ	-	472.367.006	355.690.866	-	-	828.057.872
- Đầu tư XDCB hoàn thành	10.892.180.770	5.305.991.011	1.261.852.742	-	-	17.460.024.523
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.250.000.000	-	-	1.250.000.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**1.156.311.508.829**	**216.054.943.876**	**215.941.835.527**	**7.022.597.780**	**1.561.351.621**	**1.596.892.237.633**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	**721.887.958.137**	**135.778.529.430**	**146.217.304.768**	**5.212.083.488**	**1.342.057.285**	**1.010.437.933.108**
- Khấu hao trong kỳ	27.920.488.358	12.078.782.265	10.540.477.048	366.052.032	23.882.148	50.929.681.851
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.250.000.000	-	-	1.250.000.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**749.808.446.495**	**147.857.311.695**	**155.507.781.816**	**5.578.135.520**	**1.365.939.433**	**1.060.117.614.959**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	**423.531.369.922**	**74.498.056.429**	**69.356.987.151**	**1.810.514.292**	**219.294.336**	**569.416.222.130**
- Tại ngày cuối kỳ	**406.503.062.334**	**68.197.632.181**	**60.434.053.711**	**1.444.462.260**	**195.412.188**	**536.774.622.674**

- *Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 100.760.101.766*

8.Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	**294.514.208.399**	-	**2.806.107.000**	-	**297.320.315.399**
- Mua trong kỳ	-	-	70.342.000	-	70.342.000
- Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-			-
- Giảm khác	-	-			-
Số dư cuối kỳ	**294.514.208.399**	-	**2.876.449.000**	-	**297.390.657.399**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**107.519.223.641**	-	**128.697.369**	-	**107.647.921.010**
- Khấu hao trong kỳ	5.135.806.548	-	231.322.275	-	5.367.128.823
- Tăng khác	-				
- Thanh lý, nhượng bán	-	-			-
- Giảm khác	-	-			
Số dư cuối kỳ	**112.655.030.189**	-	**360.019.644**	-	**113.015.049.833**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	**186.994.984.758**	-	**2.677.409.631**	-	**189.672.394.389**
- Tại ngày cuối kỳ	**181.859.178.210**	-	**2.516.429.356**	-	**184.375.607.566**

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**337.862.578.075**	-	-	**337.862.578.075**
- Quyền sử dụng đất	281.104.376.155	-	-	281.104.376.155
- Nhà	56.758.201.920			56.758.201.920
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	**46.063.983.825**	**1.709.749.458**	-	**47.773.733.283**
- Quyền sử dụng đất	26.850.367.487	392.266.107	-	27.242.633.594
- Nhà	19.213.616.338	1.317.483.351		20.531.099.689
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	**291.798.594.250**	-	-	**290.088.844.792**
- Quyền sử dụng đất	254.254.008.668	-	-	253.861.742.561
- Nhà	37.544.585.582			36.227.102.231
- Nhà và quyền sử dụng đất				

10. Tài sản dở dang dài hạn

10.1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn:	48.293.685.280	47.131.030.447
10.2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	347.689.561.314	297.460.776.634

11.	**Chi phí chờ phân bổ**		
11.1	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	15.022.830.162	6.241.252.745
11.2	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	5.050.066.382	5.536.280.420
12.	**Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**		
	- Vay ngắn hạn	5.769.219.895.731	5.119.326.002.538
	- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
13.	**Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**		
	- Thuế giá trị gia tăng	-	27.238.291.076
	- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	38.533.799.847
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	21.808.282.583
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
	- Thuế thu nhập cá nhân	299.716.062	148.335.896
	- Thuế xuất. nhập khẩu	-	6.675.101
	- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.933.375.980	-
	- Thuế bảo vệ môi trường	-	180.463.622.723
	- Thuế môn bài	-	-
	- Lợi nhuận nộp ngân sách và cổ phần hóa	-	-
	Cộng	**5.233.092.042**	**268.199.007.226**
14.	**Phải trả người bán**		
14.1	- Phải trả người bán ngắn hạn	1.114.142.729.290	469.558.363.829
14.2	- Phải trả người bán dài hạn	22.024.200.000	22.024.200.000
15.	**Chi phí phải trả**		
15.1	- Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.949.785.605	8.513.698.137
15.2	- Chi phí phải trả khác dài hạn khác	-	-
16.	**Các khoản phải trả. phải nộp khác**		
16.1	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	56.457.861.242	43.226.436.155
16.2	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	140.445.625	151.363.120
16.3	Phải trả người lao động	7.880.187.323	5.947.465.445
16.4	Quỹ khen thưởng phúc lợi	4.942.177.313	4.952.177.313
16.5	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	- Kinh phí công đoàn	-	-
	- Bảo hiểm xã hội	-	-
	- Bảo hiểm y tế	-	-
	- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.402.834.652	8.411.082.275
16.6	Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
16.7	Các khoản phải trả dài hạn khác	19.310.342.307	20.411.654.054
	Cộng	**90.253.661.139**	**83.100.178.362**
17.	**Quỹ bình ổn giá xăng dầu**	340.261.928.799	391.640.628.617

18.	**Doanh thu chờ phân bổ**		
18.1	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	-	-
18.2	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	223.438.835.729	219.352.501.016
	Cộng	**223.438.835.729**	**219.352.501.016**

19.	**Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**		
	- Vay ngân hàng	16.019.073.000	23.804.783.000
	- Trái phiếu thường	-	-
	Cộng	**16.019.073.000**	**23.804.783.000**

20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

STT	Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Các nguồn vốn khác	LNST chưa phân phối	Cộng
I	**Số dư đầu kỳ**	**2.366.000.000.000**	**34.686.766.439**	**(12.398.007.069)**	**2.388.288.759.370**
1	- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-
2	- Lãi trong kỳ này	-	-	69.596.883.936	69.596.883.936
3	- Tăng khác	-	-	-	-
4	- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-
5	- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-
6	- Giảm khác	-	-	-	-
II	**Số dư cuối kỳ**	**2.366.000.000.000**	**34.686.766.439**	**57.198.876.867**	**2.457.885.643.306**

Chi tiết vốn đầu tư của CSH		**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Vốn chủ sở hữu		2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
	Cộng	**2.366.000.000.000**	**2.366.000.000.000**

Các quỹ của doanh nghiệp:			
- Quỹ đầu tư phát triển		34.930.566.439	34.930.566.439
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
	Cộng	**34.930.566.439**	**34.930.566.439**

VI | Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		Quý này năm nay	Quý này năm trước
21.	**Tổng DT bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**8.505.644.350.811**	**5.214.131.857.944**
22.	**Giá vốn hàng bán**	**8.294.952.922.693**	**5.030.964.007.627**

23. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi. tiền cho vay	10.632.050.379	9.338.045.562
- Lãi đầu tư trái phiếu. kỳ phiếu. tín phiếu		
- Cổ tức. lợi nhuận được chia	-	11.250.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	25.385.380.377	4.940.335.940
- Chiết khấu thanh toán		-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**36.017.430.756**	**25.528.381.502**

24. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay	85.689.938.751	59.102.348.836
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	987.865.133	5.590.437.003
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	**86.677.803.884**	**64.692.785.839**

25. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên	23.957.034.815	19.913.064.106
- Chi phí vật liệu, bao bì	509.117.185	1.460.222.924
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	297.341.147	352.589.101
- Chi phí khấu hao TSCĐ	9.872.187.123	10.234.511.710
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.173.041.910	19.176.191.826
- Chi phí khác	51.475.155.139	66.605.518.197
Cộng	**123.283.877.319**	**117.742.097.864**

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên	9.794.384.296	7.710.318.895
- Chi phí vật liệu, bao bì	321.178.842	167.764.925
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	66.866.245	374.993.934
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.425.497.121	1.524.635.395
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.777.014.304	6.349.766.944
- Chi phí khác	1.736.360.462	1.411.922.407
Cộng	**17.121.301.270**	**17.539.402.500**

27. Thu nhập khác

- Thu tiền điện, nước	541.086.029	500.862.847
- Các khoản thu nhập khác	12.870.916	107.669.640
Cộng	**553.956.945**	**608.532.487**

28. Chi phí khác

- Chi trả tiền điện, nước khách thuê	383.565.013	384.573.502
- Các khoản chi phí khác	2.777.778	328.832.725
Cộng	**386.342.791**	**713.406.227**

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.958.698.111	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	**3.958.698.111**	**-**

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-

31. Chi phí sản xuất. kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.880.588.445.833	210.672.577.600
- Chi phí nhân công	-	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	662.929.338	459.077.158
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.791.000.810	4.886.652.750
- Chi phí khác	-	-
Cộng	**3.892.042.375.981**	**216.018.307.508**

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Ngọc Đan Thảo	Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao	Phạm Thị Băng Trang